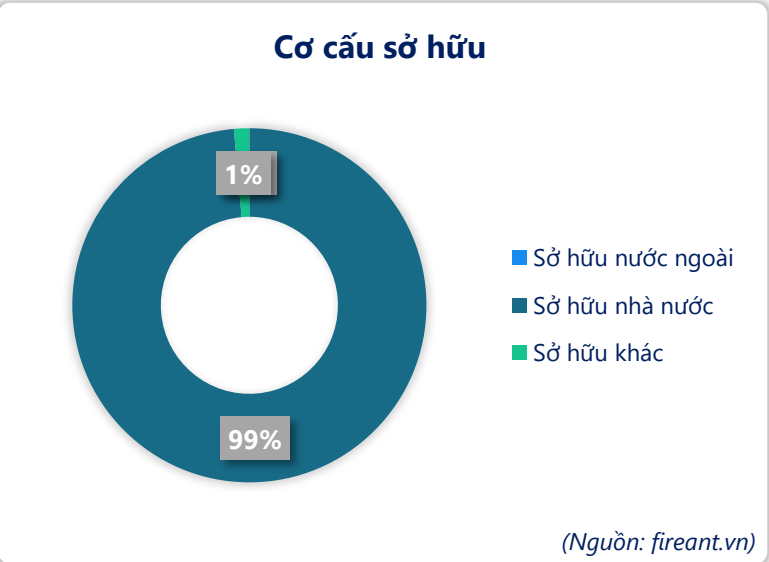
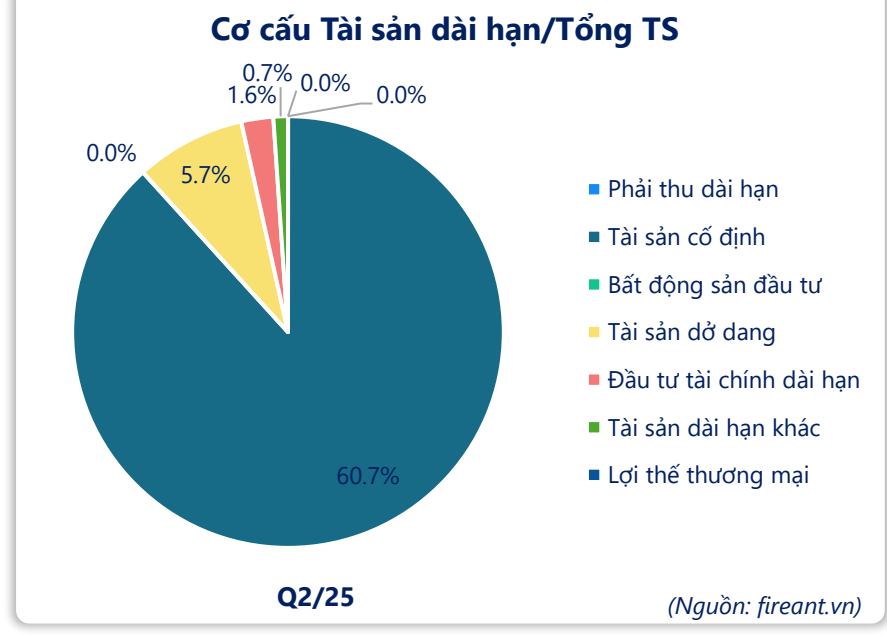
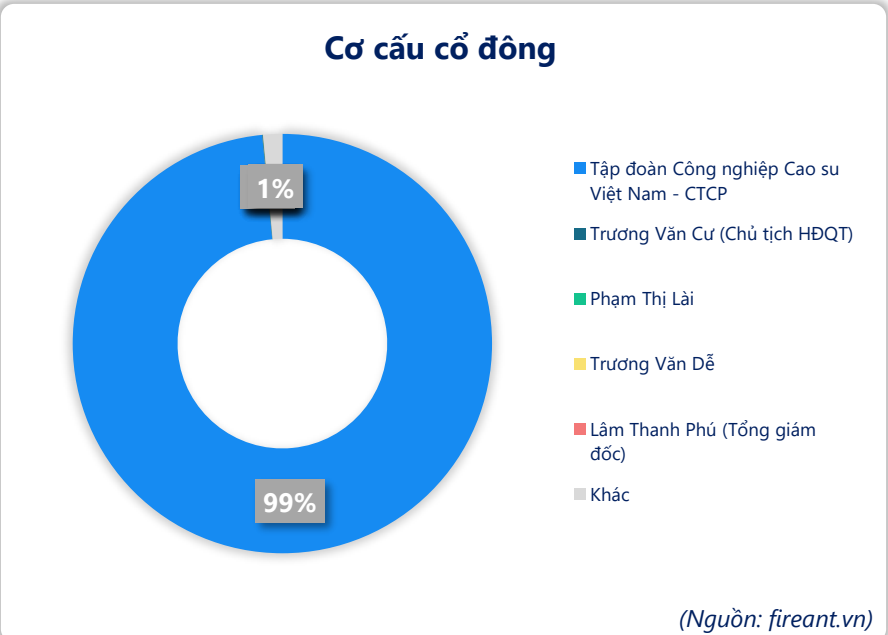
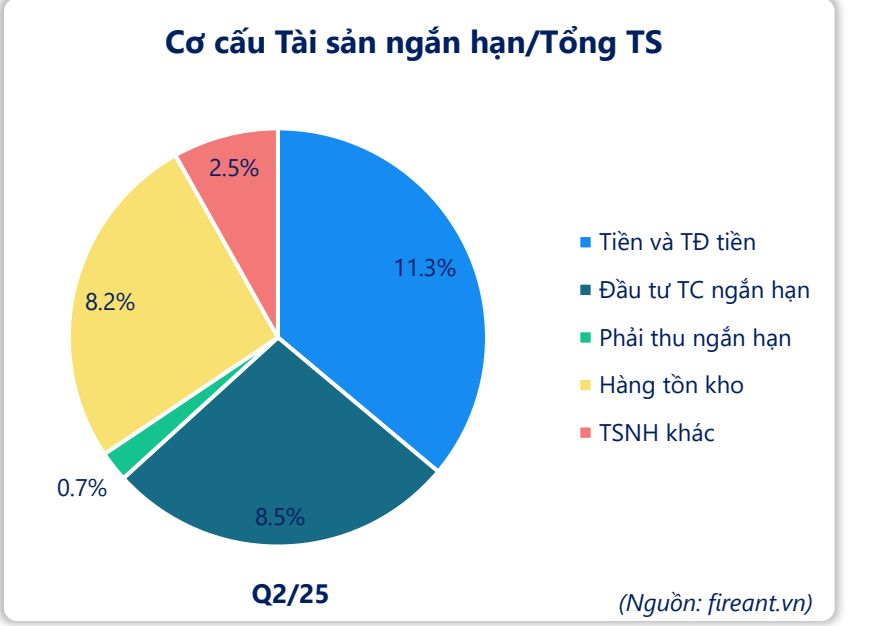
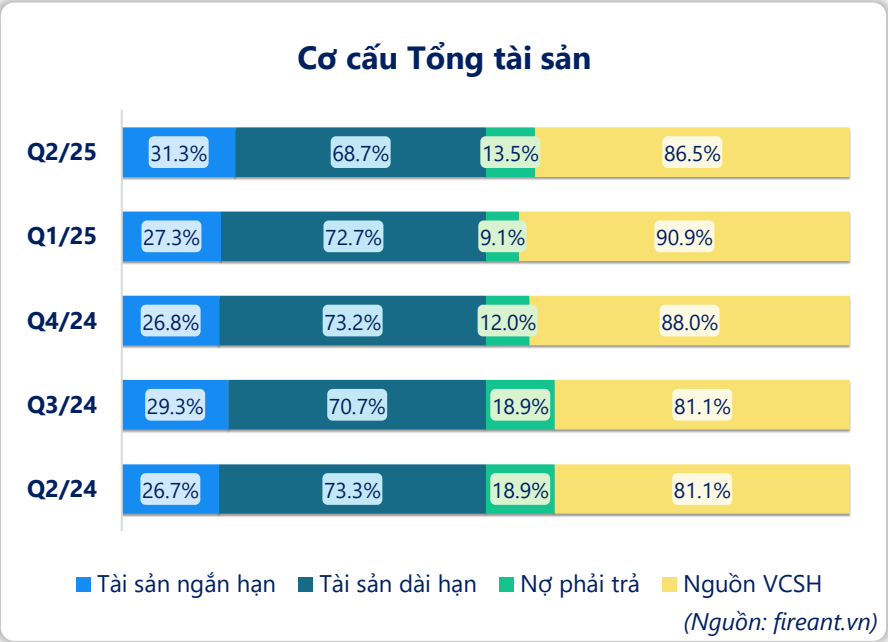


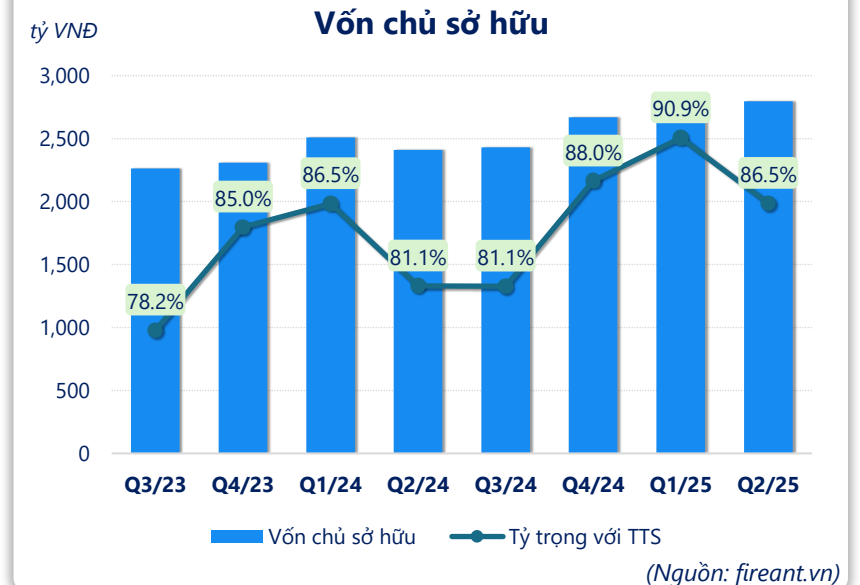
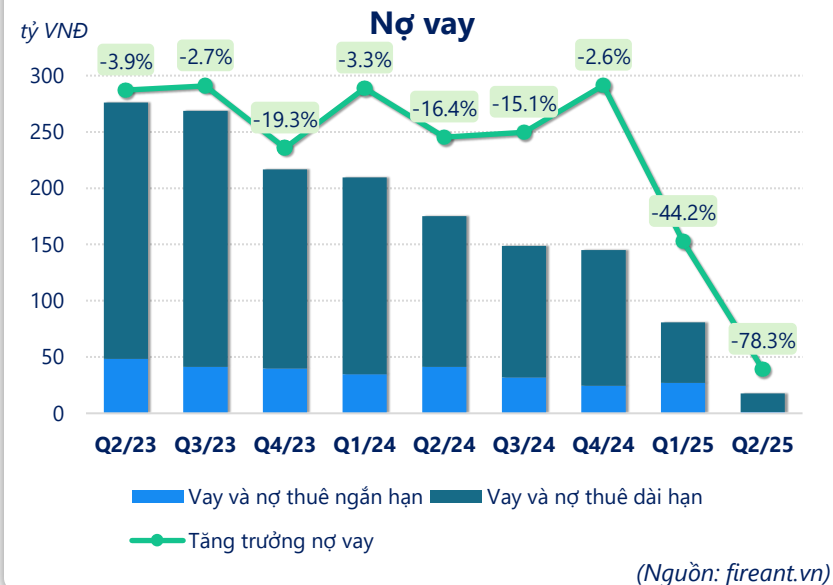
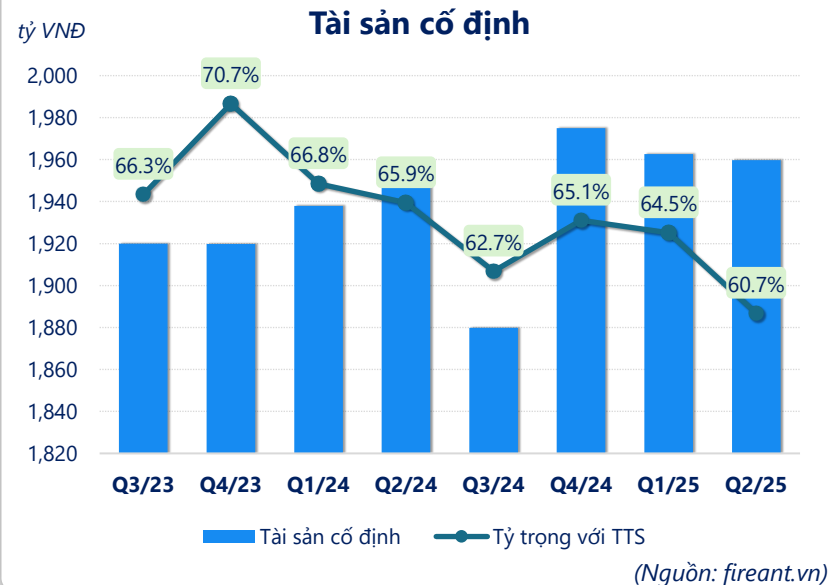
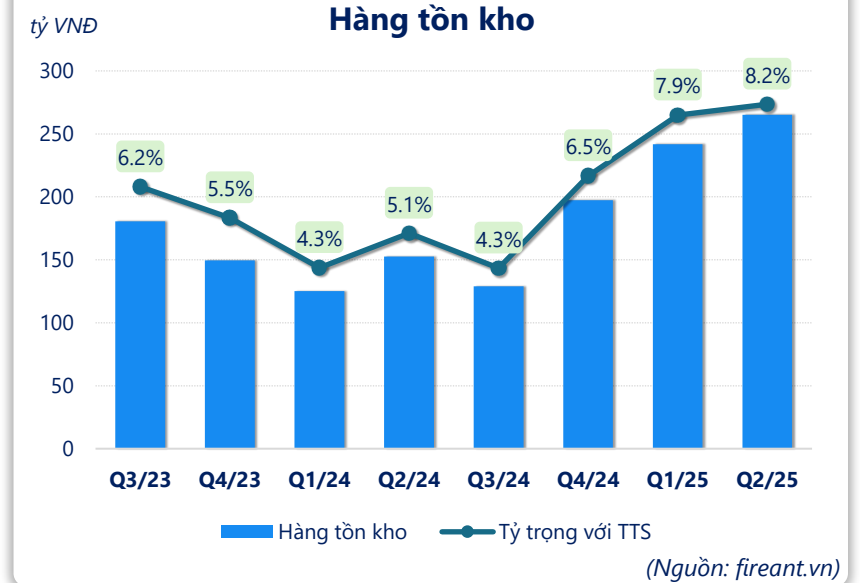
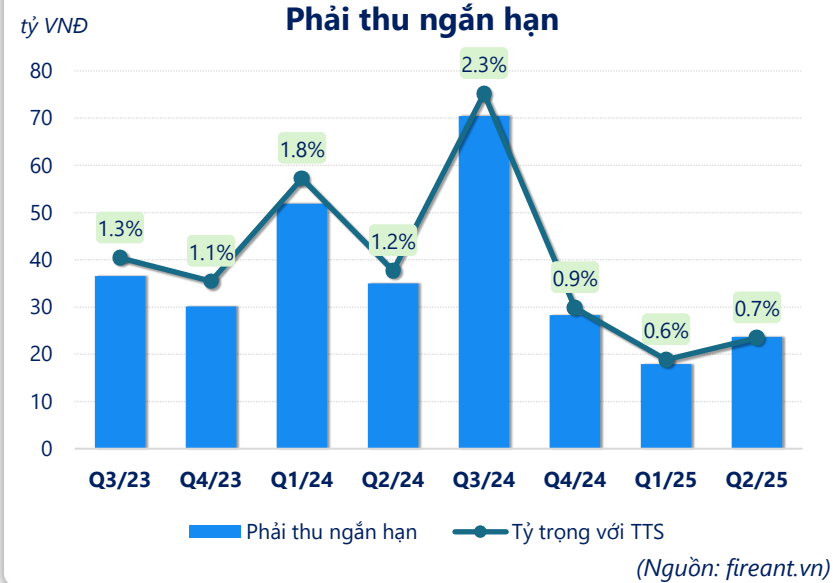
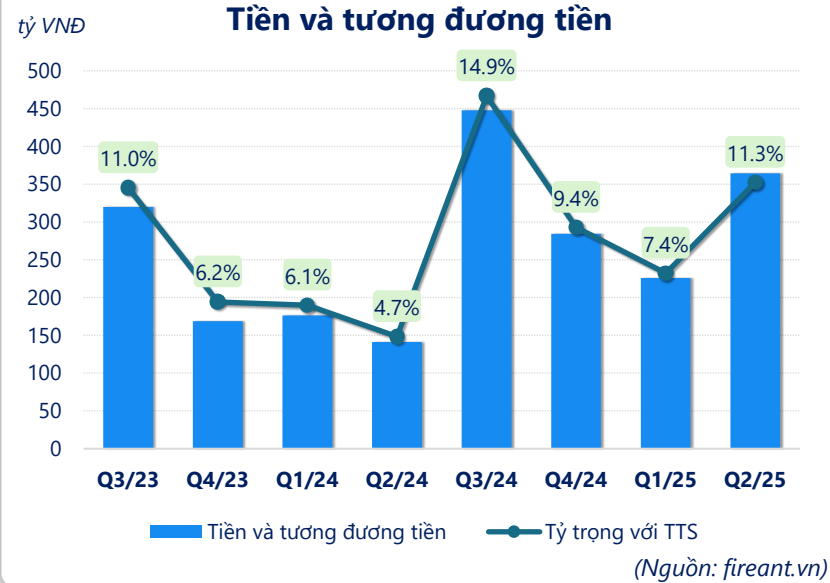
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		31,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,609
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,315
SL cổ phiếu LH		87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,920
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,744
P/E		6.7
EPS		4,675

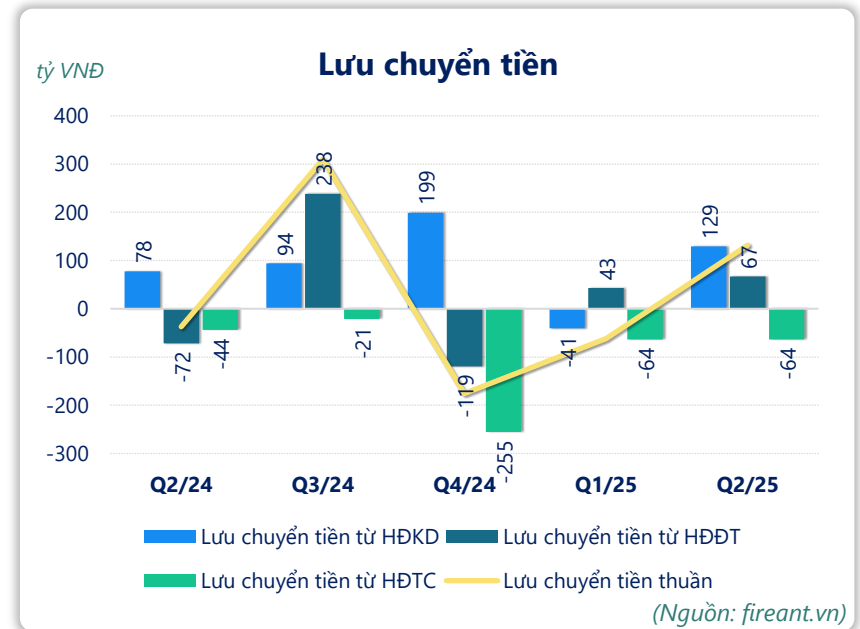
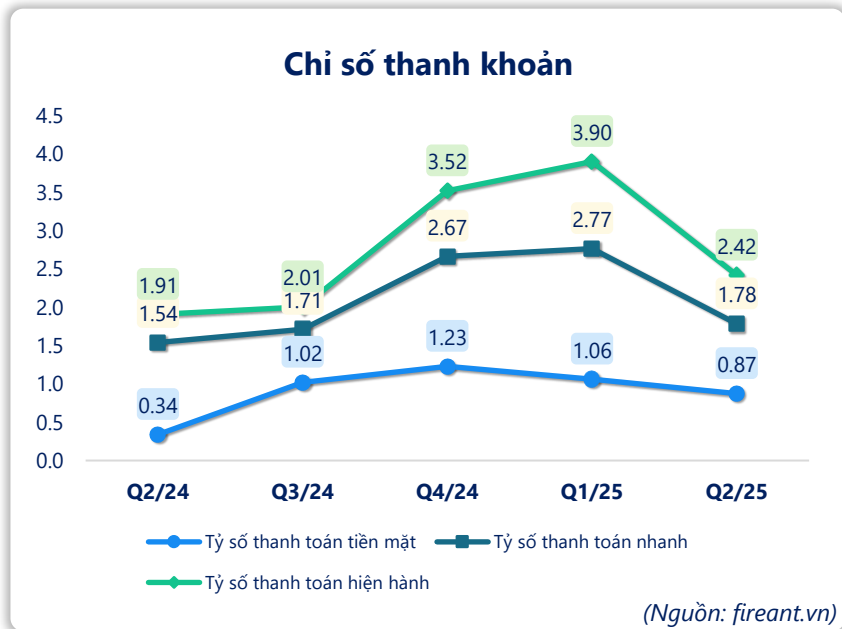
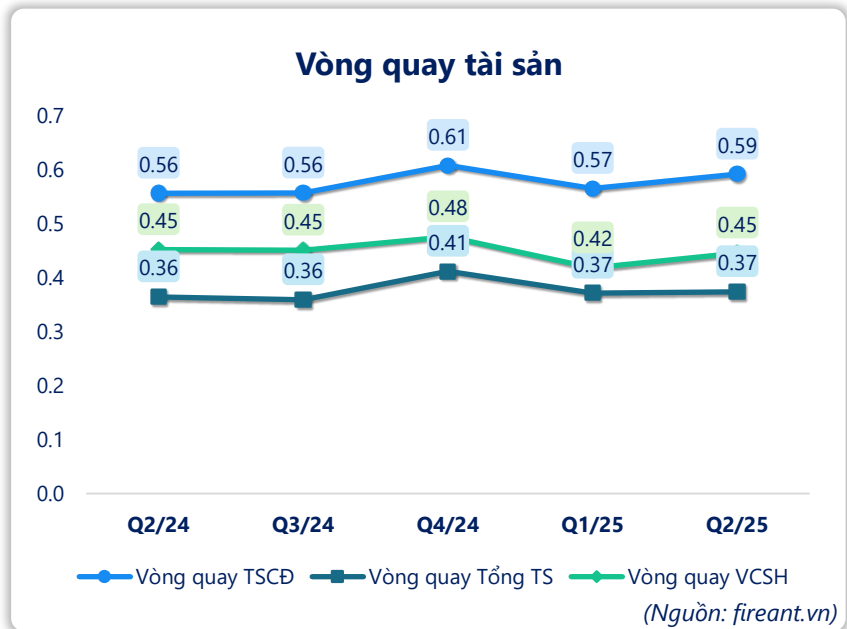
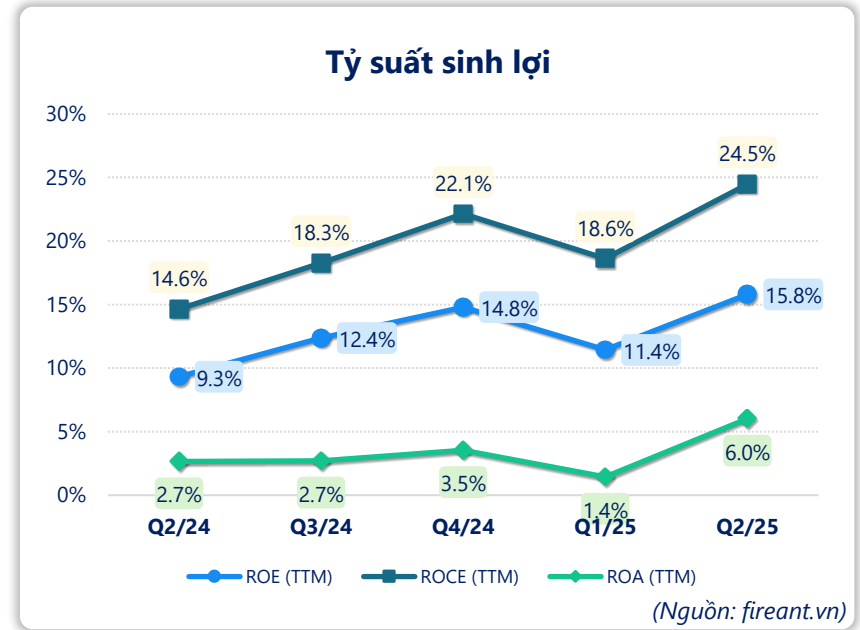
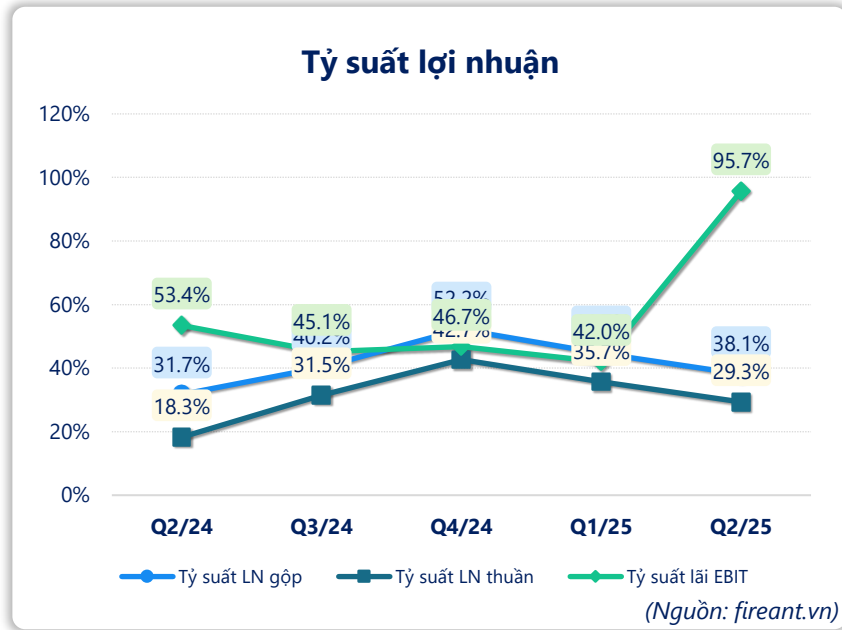
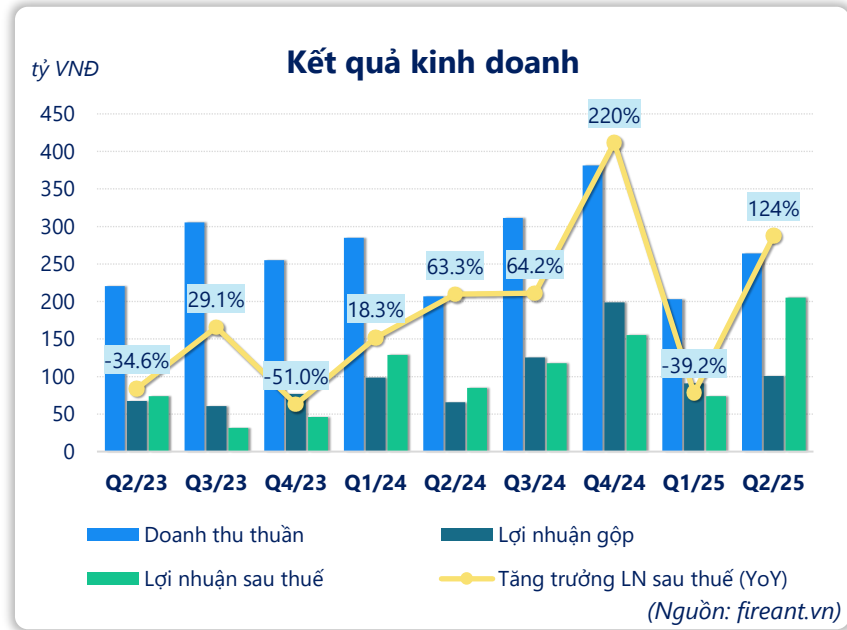
	YTD	1T	3T	6T
RTB	21.4%	13.5%	-12.8%	22.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,230	3,038	6.3%
Tài sản ngắn hạn	1,009	817	23.6%
Tiền và tương đương tiền	364	284	28.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	224	22.1%
Phải thu ngắn hạn	23.7	30.5	-22.3%
Hàng tồn kho	265	198	34.0%
Tài sản ngắn hạn khác	82.3	79.9	3.1%
Tài sản dài hạn	2,220	2,221	0.0%
Phải thu dài hạn	0.22	0	
Tài sản cố định	1,960	1,975	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	183	174	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.2	53.1	0.1%
Tài sản dài hạn khác	24.1	18.8	28.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	435	370	17.3%
Nợ ngắn hạn	417	248	68.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.20	33.2	-96.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.1	20.7	98.8%
Nợ dài hạn	17.3	123	-85.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.4	112	-85.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,795	2,667	4.8%
Vốn chủ sở hữu	2,795	2,667	4.8%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	207	311	381	203	264
Giá vốn hàng bán	141	186	182	112	163
Lợi nhuận gộp	65.7	125	199	90.7	101
Doanh thu HĐTC	6.86	10.2	14.1	5.45	4.49
Chi phí TC	10.00	8.72	10.5	3.83	4.91
Chi phí lãi vay	3.17	2.66	3.09	2.01	0.12
LN trong công ty LKLD	-2.07	-1.76	-0.60	0.02	0.01
Chi phí bán hàng	6.20	11.6	12.6	6.13	5.54
Chi phí QLDN	16.4	15.4	26.7	13.8	17.3
LN thuần từ HĐKD	37.8	98.0	163	72.4	77.4
Lợi nhuận khác	69.6	39.9	12.4	10.8	175
LN trước thuế	107	138	175	83.3	252
Lợi nhuận sau thuế	85.1	118	155	73.8	205
LNST của CĐ cty mẹ	76.7	80.0	102	42.8	187

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.6	93.8	199	-40.7	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.6	238	-119	42.7	66.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.6	-21.4	-255	-63.8	-63.6
Tiền đầu kỳ	176	141	448	284	226
Lưu chuyển tiền thuần	-37.5	310	-176	-61.8	132
Ảnh hưởng tỷ giá	2.26	-3.24	12.0	3.49	6.15
Tiền cuối kỳ	141	448	284	226	364

(Nguồn: fireant.vn)